



Unit 1 - Green Packaging

- | | |
|-----|---|
| 1. | v. làm giảm giá trị; làm xuống cấp; phân hủy/phân rã |
| 2. | (adj) có thể bị phân hủy sinh học |
| 3. | (N) vật chất |
| 4. | (n) (v) /di'kei/ tình trạng suy tàn, suy sụp, tình trạng đổ nát |
| 5. | (adv) tương đối |
| 6. | n. vi khuẩn |
| 7. | v. bao hàm, chứa đựng, bao gồm |
| 8. | (adj) nhẹ |
| 9. | (adj) chất nhựa |
| 10. | n. sự bảo tồn |
| 11. | v. bảo tồn |
| 12. | n. cuộc đàm thoại, cuộc trò chuyện |
| 13. | (v) bảo quản, giữ gìn |
| 14. | (v) phân hủy |
| 15. | (n) tai họa, thảm họa |
| 16. | (v) mong đợi, mong rằng, dự kiến |
| 17. | (adj) bất ngờ, không như mong đợi |
| 18. | (n) sự mong đợi |



Unit 1 - Green Packaging

19.	(n) tuổi thọ trung bình
20.	(v) (n) tổn hại, thiệt hại
21.	(n) sự phá hủy, tàn phá
22.	(n) chấn thương, bị thương
23.	(adj) thảm khốc, tai hại
24.	(v) vứt bỏ, thải bỏ
25.	loại bỏ, tổng đi, thoát khỏi
26.	(n) sự vứt bỏ; chất thải
27.	(n) hệ sinh thái
28.	(n) hệ sinh thái (--system)
29.	(adj) thuộc về môi trường, thuộc về hệ sinh thái
30.	(adj) tiết kiệm
31.	(adj) thân thiện với môi trường = green
32.	(n) nước thải
33.	(adj) giàu có, thịnh vượng
34.	(n) (adj) chất lỏng
35.	(v) thải ra; xuất viện
36.	(n) nước thải, nước cống



Unit 1 - Green Packaging

37.	(n) nhiệt tình, hăng hái, say mê
38.	(adj) thuộc về chính trị
39.	(n) chính trị
40.	(n) chính trị gia
41.	(v) động viên, khuyến khích
42.	(n) bãi rác
43.	(n) tầng, lớp
44.	(v) chôn
45.	(v) đào bới, khai quật
46.	(n) mục đích, ý định
47.	(v) giám sát (n) màn hình
48.	(n) khoảng cách (thời gian)
49.	để làm cái gì đó
50.	(v) phát hiện, tìm ra
51.	(adj) hạt nhân
52.	(adj) phóng xạ
53.	(v) đóng gói (n) gói hàng



Unit 1 - Green Packaging

54.	(n) bao bì
55.	(v) gói, bọc, quấ n
56.	(v) lột vỏ, bóc vỏ
57.	(adj) có hại
58.	(v) hãm hại, làm hại
59.	(n) chất gây ô nhiễm
60.	(adv) hiện nay, gần đây
61.	(v) chịu đựng đau khổ cái g ì
62.	hiếm khi
63.	(v) sản xuất
64.	(n) nhà sản xuất
65.	(v) cạnh tranh
66.	(adj) mang tính cạnh tranh, đua tranh
67.	(n) cuộc thi; sự cạnh tranh, sự đấu tranh
68.	v., n. liên quan, dính líu tới; sự liên quan, sự dính líu tới
69.	(n) thể hệ
70.	vì vậy, do đó
71.	dần dần, từ từ



Unit 1 - Green Packaging

72.	(adj) quan trọng, cần thiết
73.	(adj) khổng lồ, to lớn
74.	(adj) cụ thể; riêng biệt, cá biệt
75.	(v) dẫn đến hậu quả, kết quả gì
76.	n., v. sự nghi ngờ, sự ngờ vực; nghi ngờ, ngờ vực
77.	(adj) nghi ngờ, đa nghi
78.	cấp bách
79.	(n) chất lượng
80.	(n) số lượng
81.	(n) hộ gia đình
82.	(v) cho lời khuyên
83.	(n) nỗ lực, cố gắng, công sức
84.	(v) thực hiện
85.	(v) phân loại
86.	(v) phân loại, phân hạng
87.	(v) phân loại